



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkName No	NOC Code	Semifinals	Finals
1/ 774	1 陳麗如	NTPC	63 T.5	陳佩珊 (TPC) 50 GOLD 林明靜 (HLCT)
7/ 702	7 陳佩珊	TPC	63 T.6	
2/ 758	2 林明靜	HLCT	64	林明靜 (HLCT) 55 SILVER 陳佩珊 (TPC)
3/ 744	3 吳亭廷	NTPC	60	
			陳麗如 (NTPC) 58	BRONZE 吳亭廷 (NTPC)
			吳亭廷 (NTPC) 62	



RESULTS SUMMARY

Rk	Name	NOC	RR Score Rank	1 Elim. Round	2 Elim. Round	1/2	Finals
1	林明靜	HLCT 花蓮縣	758 / 2	186/ 3	180/ 3	64	55
2	陳佩珊	TPC 台北市	702 / 7	185/ 4	175/ 4	63	50
3	吳亭廷	NTPC 新北市	744 / 3	188/ 1	189/ 2	60	62
4	陳麗如	NTPC 新北市	774 / 1	186/ 2	195/ 1	63	58
5	李葶瑄	HCCT 新竹縣	705 / 6	172/ 8	169/ 5		
6	楊佳樺	TYC 桃園市	709 / 4	173/ 5	162/ 6		
7	王律勻	TYC 桃園市	660 / 12	172/ 7	161/ 7		
8	陳育淇	CHCT 彰化縣	698 / 8	173/ 6	158/ 8		
9	高曾淑婷	HCCT 新竹縣	707 / 5	171/ 9			
10	廖丹鳳	KHC 高雄市	685 / 9	170/10			
11	李靜	HLCT 花蓮縣	675 / 11	162/11			
12	朱淳瑩	TNC 台南市	658 / 13	158/12			
13	林明潔	HCC 新竹市	626 / 16	154/13			
14	黃湘雯	KHC 高雄市	679 / 10	154/14			
15	劉晉宇	KLC 基隆市	634 / 15	151/15			
16	張家瑜	TPC 台北市	648 / 14	139/16			
17	潘玟君	CHCT 彰化縣	578 / 17				
18	林育嫻	TCC 台中市	567 / 18				
19	陳蕙慈	TNC 台南市	565 / 19				
20	謝羽	ELCT 宜蘭縣	453 / 20				
21	陳玉慧	CYCT 嘉義縣	415 / 21				
22	傅桂	CYCT 嘉義縣	337 / 22				